

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2022/DS-PT

Ngày: 18-4-2022

V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Tiến Dũng

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Đức Cảnh

Ông Lại Văn Tùng

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Ngô Thu Phương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa:** Bà Đặng Thị Phương Nhung - Kiểm sát viên

Ngày 18 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 83/2021/TLPT-DS ngày 06/12/2021 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”

Do bản án dân sự sơ thẩm số 18/2021/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 18/2022/QĐXX-PT ngày 03/3/2022

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Văn S, sinh năm 1971, địa chỉ: Xóm 7, xã T1, huyện T, tỉnh Nam Định.

2. Bị đơn: Bà Trần Thị V, sinh năm 1950, địa chỉ: Xóm 7, xã T1, huyện T, tỉnh Nam Định.

3. Người có quyền và nghĩa vụ liên quan: Bà Lương Thị Thu H- Sinh năm 1972 (Vợ Ông Phạm Văn S)

Người đại diện theo ủy quyền của bà Hương: Ông Phạm Văn S, sinh năm 1971.

Cùng địa chỉ: Xóm 7, xã T1, huyện T, tỉnh Nam Định.

4. Người kháng cáo: Ông Phạm Văn S là nguyên đơn trong vụ án.  
Tại phiên tòa: Có mặt ông S, bà Hương; vắng mặt bà V.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Tại đơn khởi kiện ngày 16/12/2020 và các bản tự khai, nguyên đơn là Ông Phạm Văn S trình bày:

Vợ chồng ông có mua của ông Trần Văn V1 và bà Phạm Thị Ng diện tích 129m<sup>2</sup> tại thửa đất số 4944, tờ bản đồ số 7, tại xã T1 huyện T, tỉnh Nam Định đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số CI190213 ngày 05/02/2018 mang tên Phạm Văn S và Lương Thị Thu H .

Năm 2018, Ông Trần Văn M , Bà Trần Thị V, bà Trần Thị Q tại xóm 7, xã T1 có đơn khởi kiện tại đối với ông Trần Văn V1 tại Tòa án huyện T về việc chia di sản thừa kế, trong đó vợ chồng ông là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan yêu cầu độc lập đối với diện tích đất ông đã mua của ông Trần Văn V1 nêu trên. Cả hai bản án của Tòa án huyện T và Tòa án tỉnh Nam Định đã xét xử sơ thẩm và phúc thẩm đều chấp nhận yêu cầu độc lập của vợ chồng ông với nội dung giao quyền sử dụng đất cho Ông Phạm Văn S và bà Lương Thị Thu H đối với diện tích 129m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 4944, tờ bản đồ số 7 tại xã T1 huyện T, tỉnh Nam Định.

Vị trí tứ cận của diện tích đất của vợ chồng ông là phía Tây giáp hộ ông Lưu Văn Th và Lưu Văn Th1 dài 23m, phía Nam giáp ngõ đi chung dài 4m, phía Đông giáp hộ bà Trần Thị Ng1 đã xây tường bao dài 26m, phía Bắc giáp đường QL37B dài 6,4m. Nay vợ chồng ông có nhu cầu làm nhà ở trên diện tích đất 129m<sup>2</sup> trên. Tuy nhiên Bà Trần Thị V đã làm công trình phụ và chuồng gà lấn sang phần diện tích đất của vợ chồng ông. Vợ chồng ông đã yêu cầu bà V tháo dỡ phần công trình phụ và chuồng gà nhiều lần nhưng bà V cố tình không thực hiện.

Biên bản lấy lời khai ngày 09/04/2019 của ông Trần Văn M , bà Trần Thị Q, anh Vũ Đình Th2 tại trụ sở Tòa án huyện T đã thể hiện nội dung là khi Tòa án xét xử và giao phần diện tích 129m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 4944 đang có tranh chấp cho ai thì bà V tự có trách nhiệm tháo dỡ phần chuồng gà đã lấn sang phần đất 129m<sup>2</sup>. Tuy nhiên đến nay khi vợ chồng ông đã được Tòa án huyện T và Tòa án tỉnh Nam Định giao quyền sử dụng diện tích 129m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 4944 thì bà V vẫn cố tình không chịu tháo dỡ. Vợ chồng ông đã nhiều lần làm đơn đến UBND xã T1 nhưng bà V vẫn không tháo dỡ chuồng gà và công trình phụ đã lấn chiếm sang diện tích đất của vợ chồng ông. Phần diện tích mà bà V lấn chiếm sang đất của vợ chồng ông khoảng 16m<sup>2</sup> (chiều ngang khoảng 4,5m; chiều sâu trung bình khoảng 4,5m)

Nay ông đề nghị Tòa án buộc Bà Trần Thị V phải tháo dỡ phần công trình phụ và chuồng gà đã lấn chiếm sang, trả lại diện tích đất cho gia đình ông.

\* Tại biên bản lấy lời khai ngày 02/4/2021 bị đơn là Bà Trần Thị V trình bày: Bà đã nhận được các thông báo thụ lý, giấy triệu tập, thông báo phiên hòa giải của Tòa án về việc Ông Phạm Văn S có đơn khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất đối với bà. Bà không đồng ý với quan điểm khởi kiện của ông S. Bà không đồng ý tháo dỡ phần công trình phụ vì đây là phần đất của bố mẹ bà cho bà. Bà không biết việc ông V1 đã bán đất cho ông S. Bà xác định không liên quan đến việc khởi kiện này.

\* Tại bản tự khai đề ngày 05/4/2021 và biên bản làm việc ngày 11/3/2022 bà Trần Thị Ng1 trình bày: Bà là em dâu của Bà Trần Thị V, bà là chủ sử dụng hợp pháp diện tích đất giáp đất nhà ông S, thửa số 4947, tờ bản đồ số 7, diện tích 530m<sup>2</sup> đã được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1997 mang tên Trần Thị V2 ( V2 là tên chồng bà Ng1). Vì bà V là chị gái chồng, có hoàn cảnh khó khăn nên vợ chồng bà đã cho bà V ở nhờ trên một phần đất giáp đường từ khoảng năm 1991. Hiện tại nhà cấp 4 mà bà V đang sử dụng là nằm trên diện tích đất 530m<sup>2</sup> của gia đình bà; còn công trình phụ, bếp, nhà kho và chuồng gà của bà V đang sử dụng không nằm trên phần đất nhà bà mà thuộc phần đất của hộ ông V1 đã chuyển nhượng cho ông S. Vì vậy bà không liên quan đến việc khởi kiện giữa ông S với bà V về diện tích đất xây công trình phụ, bếp, nhà kho và chuồng gà của bà V.

\* Tại đơn đề nghị đề ngày 14/7/2021 ông Trần Văn V1 trình bày:

Năm 2003, ông mua lại của ông Lưu Trần H diện tích đất là 129m<sup>2</sup> đã được cấp Giấy CNQSD đất mang tên Trần Văn V1 tại xã T1, huyện T, tỉnh Nam Định. Năm 2007, Bà Trần Thị V đã làm một số công trình trên đất của ông, ông đã nhiều lần yêu cầu tháo dỡ và không được phép của gia đình cho sử dụng. Ngày 03/5/2007, UBND xã T1 đã tổ chức họp toàn thể thành viên trong gia đình, có sự tham gia của cán bộ xóm 7, xã T1. Bà V đã cam kết khi ông làm công trình trên đất thì bà V phải trả lại toàn bộ phần diện tích đất mà bà đã làm công trình trên đất của ông. Năm 2018, do không có nhu cầu sử dụng nên ông đã chuyển nhượng cho vợ chồng Ông Phạm Văn S và bà Lương Thị Thu H diện tích đất nêu trên. Vợ chồng ông S, bà H đã được cấp Giấy CNQSD đất từ năm 2018. Ông V1 đề nghị Tòa án giúp đỡ vợ chồng ông S, bà H hoàn thành quyền lợi, nghĩa vụ công dân của mình. Ông xác định không liên quan đến việc khởi kiện của ông S.

\* Tại biên bản làm việc ngày 11/3/2022 ông Trần Văn Th3 cung cấp: Năm 2007 bà V xây dựng công trình phụ lấn sang đất nhà ông V1, giữa hai bên xảy ra tranh chấp và có nhờ chính quyền địa phương giải quyết. Tại buổi làm việc ngày 03/5/2007, anh em trong gia đình ông V1 và bà V đã xác định bà V xây dựng công trình phụ lấn sang đất nhà ông V1, nhưng ông V1 cho bà V mượn tạm để sử dụng, khi nào ông V1 cần thì bà V phải tháo dỡ công trình để trả lại đất cho ông V1. Ông

Th3 thời điểm đó là hàng xóm nhà ông V1 có tham gia chứng kiến buổi làm việc và ký biên bản.

\* Kết quả đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản:

- Hội đồng thẩm định tiến hành đo đạc toàn bộ hiện trạng của thửa đất 4944, tờ bản đồ 7 tại Xóm 7, xã T1, huyện T, tỉnh Nam Định đã được cấp Giấy CNQSD đất mang tên Ông Phạm Văn S và bà Lương Thị Thu H. Kết quả của hiện trạng cụ thể như sau: Phần diện tích công trình phụ, bếp, nhà kho và chuồng gà Bà Trần Thị V xây dựng (phần đất đang tranh chấp) là 17m<sup>2</sup> nằm trước mặt nhà ông S; Phần diện tích gia đình Ông Phạm Văn S đang sử dụng (bao gồm nhà mái tôn + sân); phía Bắc giáp đường QL37B, phía Nam giáp thửa 4958, phía Đông giáp thửa 4947 (bà Ngát), phía Tây giáp thửa số 7361, 7362, 7363.

- Kết quả định giá tài sản trên diện tích đất đang tranh chấp: Nhà bếp, nhà vệ sinh, kho trị giá 2.679.000 đồng; Bể nước bê tông trong nhà kho trị giá 240.000 đồng; Chuồng gà trị giá 1.180.000 đồng. Tổng trị giá là 4.099.000đ (Bốn triệu không trăm chín mươi chín nghìn đồng)

- Giá trị đất tại khu vực đang tranh chấp thuộc vị trí mặt đường QL37B, tờ bản đồ số 7 có giá trị 20.000.000/01m<sup>2</sup>

\* Ủy ban nhân dân xã T1 cung cấp:

Nguồn gốc thửa đất của hộ ông S đang sử dụng là nhận chuyển nhượng của hộ ông V1, năm 2018 vợ chồng Ông Phạm Văn S và bà Lương Thị Thu H đã được cấp Giấy CNQSD đất diện tích 129m<sup>2</sup> tại thửa 4944, tờ bản đồ số 7 và đã được hai bản án số 23/2018/DS-ST ngày 14/01/2019 của TAND huyện T và bản án phúc thẩm số 50/2020/DS-PT ngày 24/8/2020 của TAND tỉnh Nam Định công nhận là hợp pháp. Nguồn gốc đất của hộ bà Ngát là của bố mẹ chồng để lại, thửa số 4947, tờ bản đồ số 7, diện tích 530m<sup>2</sup> đã được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1997 mang tên Trần Thị V2 (V2 là tên chồng bà Ngát). Hộ ông S không tranh chấp ranh giới, mốc giới với các hộ liền kề. Theo bản đồ địa chính thì ranh giới thửa đất giữa nhà ông S và nhà bà Ngát là một đường thẳng kéo dài Nam – Bắc (giáp đường QL37B). Tại vị trí đất bà V đang sử dụng (trên đất có nhà, công trình phụ, bếp, chuồng gà, nhà vệ sinh) không có tên bà V trên bản đồ hồ sơ địa chính.

\* Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2021/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T quyết định.

Căn cứ vào các Điều 166; 170; 203 Luật đất đai, các Điều 164; 166; 688 BLDS năm 2015, Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng

án phí và lệ phí Tòa án:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Phạm Văn S về việc: Buộc Bà Trần Thị V phải tháo dỡ phần công trình phụ và chuồng gà đã lấn chiếm để trả lại diện tích đất 16m<sup>2</sup> tại thửa đất 4944 tờ bản đồ số 7, xã T1, huyện T, tỉnh Nam Định theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 190213 ngày 05/02/2018 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nam Định cấp.

2. Về án phí: Ông Phạm Văn S phải nộp 16.204.950đ án phí dân sự sơ thẩm. Đối trừ vào số tiền 300.000 đồng ông S đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí sơ thẩm số AA/2019/0002280 ngày 05/01/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Nam Định. Ông S còn phải nộp 15.904.950đ.

Lệ phí thẩm định, định giá tài sản: Ông Phạm Văn S phải nộp 3000.000đ lệ phí thẩm định, định giá tài sản (Đã nộp xong).

\* Ngày 11/10/2021 Ông Phạm Văn S kháng cáo bản án sơ thẩm. Ông đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết buộc bà V trả lại mặt bằng đất lấn chiếm cho gia đình ông.

\* Tại phiên tòa các đương sự vẫn giữ nguyên quan điểm, yêu cầu như đã nêu trên.

Ông S đề nghị Tòa án buộc bà V phải tháo dỡ công trình xây dựng lấn chiếm sang đất nhà ông; ông tự nguyện hỗ trợ cho bà V trị giá công trình xây dựng của bà V bị tháo dỡ theo như kết quả định giá tài sản là 4.099.000đ.

\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung: Căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án dân sự sơ thẩm số 18/2021/DS – ST ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; ghi nhận sự tự nguyện của ông S hỗ trợ cho bà V số tiền là 4.099.000đ

- Về án phí: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của Ông Phạm Văn S làm trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Bà Trần Thị V là bị đơn đã được Tòa án triệu tập phiên tòa hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Vì vậy căn cứ Điều 238, 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Nguồn gốc đất của thửa đất số 4944, tờ bản đồ số 7 tại xã T1, huyện T, tỉnh Nam Định trước đây là của vợ chồng cụ Trần Văn V2 và cụ Vũ Thị Tr (Trần Thị V2 ). Theo bản đồ đo đạc năm 1992, thửa đất số 4944 diện tích 620m<sup>2</sup>. Năm 1994, nhà nước mở đường 56 cũ là QL37B có lấy một phần đất tại thửa 4944 còn là 400m<sup>2</sup> (gồm 185m<sup>2</sup> đất ở và 215m<sup>2</sup> đất vườn).

Năm 1996, hộ ông Lưu Trần H (Con rể cụ V2, cụ Tr) làm hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 4944. Trong hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ có giấy giao quyền sở hữu nhà đất đề ngày 15/01/1994 của cụ Tr, có chữ ký xác nhận của cụ Tr, các con trai, con dâu bao gồm ông M , ông A, ông V1 , ông V3, bà Q, xác nhận của trưởng xóm 7 và Chủ tịch UBND xã T1. Tháng 9 năm 1997, hộ ông Lưu Trần H được cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 4944 nêu trên với diện tích 400m<sup>2</sup>.

Năm 2003, ông H1 chuyển nhượng 129m<sup>2</sup> (gồm 70m<sup>2</sup> đất ở và 59m<sup>2</sup> đất vườn) tại thửa 4944 cho hộ ông Trần Văn V1 và chuyển nhượng 59m<sup>2</sup> đất vườn cho hộ Ông Phạm Văn S. Năm 2003, ông Trần Văn V1 đã được cấp GCNQSDĐ đối với phần diện tích 129 m<sup>2</sup> nhận chuyển nhượng từ thửa 4944 của ông H1.

[2.2] Tại Biên bản làm việc ngày 03/5/2007 có sự tham gia của đại diện chính quyền thôn xã và của các anh em ông Trần Văn V1 và Bà Trần Thị V đều có ý kiến thống nhất xác định: "...Việc bà V tự ý xây dựng trên phần đất của ông V1 khi chưa được sự đồng ý của ông V1 là sai. Hiện nay bà V đã xây dựng công trình trên phần đất của ông Trần Văn V1 diện tích là 2,37m<sup>2</sup> có văn bản kèm theo. Ông V1 đồng ý để bà V giữ nguyên hiện trạng công trình đã làm như hiện nay để sử dụng khi nào ông V1 xây dựng công trình hoặc làm việc gì trên phần đất này thì bà V phải trả lại toàn bộ..."

[2.3] Năm 2017, hộ ông Trần Văn V1 đã chuyển nhượng 129m<sup>2</sup> (gồm 70m<sup>2</sup> đất ở và 59m<sup>2</sup> đất vườn) tại thửa 4944 cho vợ chồng Ông Phạm Văn S và bà Lương Thị Thu H . Năm 2018 ông S, bà H đã được cấp GCNQSDĐ đối với diện tích đất này.

[2.4] Năm 2018 giữa các con cụ V2 và cụ Tr có tranh chấp với ông V1 về diện tích đất 129m<sup>2</sup> mà ông V1 đã chuyển nhượng cho ông S, bà H. Cả hai Bản án sơ thẩm và phúc thẩm của TAND huyện T và TAND tỉnh Nam Định đều công nhận ông S bà H được quyền sử dụng 129m<sup>2</sup> đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nam Định cấp GCNQSDĐ số CL190213 ngày 05/02/2018 tại thửa đất 4944 tờ bản đồ số 7, xã T1, huyện T, tỉnh Nam Định.

[2.5] Ngoài ra, tại Biên bản lấy lời khai ngày 09/04/2019 (Khi giải quyết vụ án chia thừa kế) của ông Trần Văn M (ông M là đại diện theo ủy quyền của bà V) tại trụ sở TAND huyện T đã thể hiện nội dung là khi Tòa án xét xử và giao phần diện tích 129m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 4944 đang có tranh chấp cho ai thì bà V tự có trách nhiệm tháo dỡ phần công trình phụ và chuồng gà đã lấn sang phần đất 129m<sup>2</sup>

[2.6] Như vậy tại thời điểm năm 2007 và năm 2019 bà V và anh em bà V đều thừa nhận bà V đã xây dựng công trình phụ lấn sang phần đất 129m<sup>2</sup> của ông V1, sau đó ông V1 đã chuyển nhượng cho ông S. Đến nay Vợ chồng ông S đang sử dụng hợp pháp thửa đất này.

[2.7] Theo hồ sơ địa chính và lời khai của bà Ng thì bà V không có quyền sử dụng đất tại vị trí nhà và công trình phụ bà đang quản lý sử dụng; nhà bà V đang ở thuộc đất của hộ bà Ngát cho ở nhờ, công trình phụ bà V xây dựng không thuộc đất nhà bà Ngát. Ranh giới giữa thửa đất nhà bà Ngát với thửa đất nhà ông S là một đường thẳng kéo dài Nam - Bắc. Theo hồ sơ thửa đất của hộ ông S thể hiện trên GCNQSDĐ tại thửa 4944 tờ bản đồ số 7, diện tích 129m<sup>2</sup> thì cạnh phía Bắc giáp QL37B là một đường thẳng. Như vậy có cơ sở khẳng định phía Bắc thửa đất nhà ông S là một đường thẳng giáp QL37B, phía Đông là một đường thẳng giáp đất hộ bà Ngát, ngoài ra không giáp đất hoặc công trình xây dựng của bà V hoặc của ai khác.

[2.8] Căn cứ kết quả đo đạc thẩm định tại chỗ thì phần diện tích công trình phụ, bếp, nhà kho và chuồng gà của Bà Trần Thị V xây dựng là 17m<sup>2</sup> thì có 6m<sup>2</sup> nằm trên phần đất 129m<sup>2</sup> thuộc quyền sử dụng hợp pháp của vợ chồng ông S, vì vậy cần buộc bà V có trách nhiệm tháo dỡ để trả lại mặt bằng đất cho ông S. Phần còn lại 11m<sup>2</sup> bà V xây dựng trên đất không thuộc quyền sử dụng hợp pháp của mình, không thuộc phần đất của bà Ngát cho bà V ở nhờ, không thuộc phần đất của ông S nhưng nằm án ngữ trước mặt nhà ông S, gây cản trở đến sinh hoạt, kinh doanh của gia đình ông S; ảnh hưởng đến mỹ quan, môi trường của gia đình ông S nên kiến nghị UBND xã T1 và cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét xử lý theo quy định của pháp luật.

[3] Từ những phân tích nhận định nêu trên, xét thấy kháng cáo của ông Phạm Văn S là có căn cứ nên được chấp nhận, vì vậy cần sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông S, buộc bà V phải tháo dỡ công trình xây dựng trên diện tích 6m<sup>2</sup> để trả lại đất cho ông S; ghi nhận sự tự nguyện của ông S hỗ trợ cho bà V số tiền là 4.099.000đ

[4] Về chi phí tố tụng: Ông Phạm Văn S tự nguyện nộp toàn bộ chi phí thẩm định, định giá tài sản; ông S đã nộp đủ và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

[5] Về án phí:

Ông Phạm Văn S không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm, trả lại cho ông S số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bà Trần Thị V là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 18/2021/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T.

Căn cứ vào các Điều 166, 170, 203 Luật đất đai 2013; Điều 164, 166 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ông Phạm Văn S.

Buộc Bà Trần Thị V phải tháo dỡ phần công trình phụ diện tích 6m<sup>2</sup> đã xây dựng lấn chiếm trên thửa đất số 4944 tờ bản đồ số 7, xã T1, huyện T, tỉnh Nam Định diện tích 129m<sup>2</sup> đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nam Định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 190213 ngày 05/02/2018 cho Ông Phạm Văn S và bà Lương Thị Thu H .

2. Kiến nghị Ủy ban nhân dân xã T1 và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét xử lý phần công trình phụ diện tích 11m<sup>2</sup> do Bà Trần Thị V xây dựng trên đất không thuộc quyền sử dụng của mình, nằm án ngữ trước mặt nhà ông S, gây cản trở đến sinh hoạt, kinh doanh và ảnh hưởng đến mỹ quan, môi trường của gia đình Ông Phạm Văn S.

*(Có sơ đồ kèm theo bản án)*

3. Ghi nhận sự tự nguyện của Ông Phạm Văn S hỗ trợ cho Bà Trần Thị V số tiền 4.099.000đ (Bốn triệu, không trăm chín mươi chín nghìn đồng)

4. Án phí:

- Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho Bà Trần Thị V.

- Trả lại cho Ông Phạm Văn S số tiền 600.000đ (sáu trăm nghìn đồng) ông S đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm và phúc thẩm tại biên lai số 0002270 ngày 05/01/2021 ngày 16/12/2020 và biên lai số 0001854 ngày 13/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Nam Định.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thỏa



thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Tiến Dũng**